Người ký: Sở Y tế
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 26.02.2021 14:37:14 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1477 /SYT-VP
V/v đề nghị báo cáo, đánh giá việc thực hiện Thông tư số 23/2005/TT-BYT

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Kính gửi: Giám đốc các đơn vị trực thuộc Sở.

Để chuẩn bị cho Hội đồng xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế của tỉnh thẩm định, đánh giá, xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế, các đơn vị trực thuộc Sở tiến hành rà soát, kiểm tra, đánh giá qua thời gian thực hiện ở hạng được xếp tại đơn vị theo Thông tư số 23/2005/TT-BYT.

Sở Y tế đề nghị các đơn vị báo cáo, đánh giá việc thực hiện Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế, như sau:

1. Đơn vị tự kiểm tra, đánh giá lại hạng của đơn vị sau 05 (năm) giữ hạng các điểm tốt và hạn chế gì ?

2. Chấm điểm theo phụ lục 1 (đối với các đơn vị bệnh viện và khối điều trị của Trung tâm Y tế huyện, thành phố).

3. Chấm điểm theo phụ lục 2 (đối với các đơn vị Y tế dự phòng).

4. Các đơn vị chuẩn bị các hồ sơ theo quy định.

(Đính kèm phụ lục 1, 2)

Sở Y tế đề nghị Giám đốc các đơn vị trực thuộc báo cáo về Sở Y tế **trước ngày 20/3/2021** (báo cáo, bảng điểm tự chấm, quyết định công nhận xếp hạng), email: dongnaisoyte@gmail.com ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban GĐ SYT;
- Các phòng CM SYT;
- Lưu: VT, VP.
(BP-TCCB)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐỒNG NAI

Phan Huy Anh Vũ

Số 2 - Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (02513)942641, Fax: (02513)847269, Email: syt@dongnai.gov.vn, Website: syt.dongnai.gov.vn

PHỤ LỤC 2

TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

A. Các nhóm tiêu chuẩn

1. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ: 10 điểm

2. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động: 25 điểm

3. Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động và trình độ cán bộ: 25 điểm

4. Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn, 20 điểm hiệu quả chất lượng công việc

5. Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng và thiết bị: 20 điểm

B. Nguyên tắc tính điểm và xếp hạng

1. Tính điểm:

a) Cho điểm theo từng tiêu chuẩn cụ thể trong bảng điểm ban hành kèm theo Thông tư, không vận dụng điểm trung gian.

b) Không được tính điểm trong trường hợp thông số chưa hoàn chỉnh. Trường hợp thoả mãn các cấp độ trong 1 tiêu chuẩn thì lấy số điểm ở cấp độ cao nhất.

c) Căn cứ để tham khảo tính điểm: Các báo cáo, số liệu lưu trữ của các đơn vị y tế dự phòng và qua kiểm tra thực tế.

d) Các đơn vị y tế dự phòng thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo và vùng kinh tế đặc biệt khó khăn (theo quy định của Uỷ ban dân tộc) được cộng thêm 02 điểm.

e) Giám đốc và các phó giám đốc đơn vị y tế dự phòng thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo và vùng kinh tế đặc biệt khó khăn trình độ ngoại ngữ được thay bằng biết (nghe, nói) một thứ tiếng dân tộc thiểu số.

2. Điểm đạt và xếp hạng đơn vị y tế dự phòng:

a) Đơn vị y tế dự phòng Hạng I: đạt từ 90 điểm trở lên

b) Đơn vị y tế dự phòng Hạng II: đạt từ 70 đến dưới 90 điểm

c) Đơn vị y tế dự phòng Hạng III: đạt từ 40 đến dưới 70 điểm

e) Đơn vị y tế dự phòng Hạng IV: đạt dưới 40 điểm

II. TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG

A. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ	10 điểm
1. Vị trí, chức năng, chỉ đạo kỹ thuật: - Phạm vi khu vực (vùng, miền) - Phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngành - Phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	5 điểm 5 điểm 3 điểm 1 điểm
2. Đào tạo cán bộ (là cơ sở thực hành): - Đại học và sau đại học - Trung học - Sơ học - Thực hiện đào tạo liên tục trong đơn vị	2 điểm 2 điểm 1,5 điểm 1 điểm 0,5 điểm
3. Nghiên cứu khoa học (hoặc tham gia): - Đề tài cấp Nhà nước	3 điểm

- Đề tài cấp Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc TW - Đề tài cấp cơ sở	3 điểm 2 điểm 1 điểm
B. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động:	25 điểm
1. Nội dung hoạt động: - Thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ y tế dự phòng (thiếu 1 chức năng, nhiệm vụ trừ 1 điểm) - Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng chống sốt rét- ký sinh trùng- côn trùng - Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ Phòng, chống HIV/AIDS - Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ Y tế lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp và tai nạn thương tích - Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm dịch y tế biên giới - Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ sức khoẻ môi trường - Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng chống bệnh xã hội. - Chỉ thực hiện chức năng, nhiệm vụ dinh dưỡng và sức khoẻ cộng động - Thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ của một trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện, quận	10 điểm 10 điểm 8 điểm 8 điểm 8 điểm 8 điểm 8 điểm 8 điểm 8 điểm 6 điểm
2. Địa bàn hoạt động: - Địa bàn hoạt động toàn quốc - Địa bàn hoạt động khu vực - Miền núi - Trung du Bắc bộ - Tây Nguyên - Bắc Trung bộ - Đông Nam bộ - Duyên hải miền Trung - Đồng bằng sông Cửu long - Đồng bằng sông Hồng	5 điểm 5 điểm 4 điểm 3,5 điểm 3 điểm 2,5 điểm 2 điểm 1,5 điểm
3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động: - Nơi đầu mối giao thông, trung tâm văn hoá, kinh tế (quốc gia, vùng) - Nơi hiện đang còn 40% dân số trở lên sống trong vùng sốt rét lưu hành hoặc bướu cổ. Nơi được phân loại có tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS cao - Nơi khác (còn lại)	4 điểm 4 điểm 3 điểm 2 điểm
4. Dân số phụ trách chăm sóc sức khoẻ ban đầu: - Dân số toàn quốc - Dân số khu vực - Dân số > 2 triệu người - 7 triệu người - Dân số 1-2 triệu người - Dân số < 1 triệu người	6 điểm 6 điểm 5 điểm 3 điểm 2,5 điểm 2 điểm
C. Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động và trình độ cán bộ	25 điểm
1. Giám đốc và các phó giám đốc:	7 điểm

1.1. 100% có trình độ đại học, trong đó trên 60% có trình độ sau đại học - 100% có trình độ đại học, trong đó 30% có trình độ sau đại học - 100% có trình độ đại học - < 100% có trình độ đại học	3 điểm 2,5 điểm 2 điểm 1 điểm
1.2. - 100% có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp - Dưới 100% có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp	1 điểm 0,5 điểm
1.3. Từ 60% trở lên có chứng chỉ quản lý hành chính - Dưới 60% có chứng chỉ quản lý hành chính	2 điểm 1 điểm
1.4. - Từ 60% trở lên ngoại ngữ trình độ C trở lên, còn lại là B - Dưới 60% ngoại ngữ trình độ C trở lên, còn lại là trình độ B	1 điểm 0,5 điểm
2. Các trưởng phòng và phó trưởng phòng: - 100% có trình độ đại học, trong đó trên 20% có trình độ sau đại học; - 60- 80% có trình độ đại học, còn lại là trung học - 50 - < 60% có trình độ đại học, còn lại là trung học - < 50% có trình độ đại học, còn lại là trung học	5 điểm 5 điểm 4 điểm 3 điểm 2 điểm
3. Các trưởng khoa và các phó trưởng khoa: - 100% có trình độ đại học, trong đó trên 60% có trình độ sau đại học; - Dưới 60% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học - 100% có trình độ đại học - Còn cán bộ trung học làm trưởng, phó khoa	7 điểm 7 điểm 5 điểm 3 điểm 2 điểm
4. Cơ cấu lao động: - Tỷ lệ cán bộ Y tế/ lao động khác: + 60% - 80% + 40% - 59% + < 40%	6 điểm 6 điểm 5 điểm 4 điểm
D. Nhóm tiêu chuẩn IV: khả năng chuyên môn, hiệu quả chất lượng công việc	20 điểm
1. Hiệu quả, chất lượng nghiên cứu khoa học (3 năm liền kề):	10 điểm
1.1. Kết quả nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu và triển khai ở quy mô sản xuất thử hoặc đã ứng dụng thực tiễn (so với tổng số đề tài đăng ký): - > 70% số đề tài đã nghiệm thu và được ứng dụng - 51% - 70% số đề tài đã nghiệm thu và được ứng dụng - 31% - 50% số đề tài đã nghiệm thu và được ứng dụng - < 31% số đề tài đã nghiệm thu và được ứng dụng	6 điểm 6 điểm 5 điểm 4 điểm 3 điểm
1.2. Kết quả nghiên cứu đã được nghiệm thu nhưng chưa được ứng dụng (so với tổng số đề tài đã được nghiệm thu): - > 70% số đề tài đã được nghiệm thu có kết quả	4 điểm 4 điểm

- 51% - 70% số đề tài đã nghiệm thu có kết quả - <51% số đề tài đã nghiệm thu có kết quả	3 điểm 2 điểm
2. Kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm (3 năm liền kề): - Hoàn thành xuất sắc các mục tiêu, kế hoạch hàng năm - Hoàn thành đạt các mục tiêu kế hoạch hàng năm	6 điểm 6 điểm 5 điểm
3. Hiệu quả, khả năng sử dụng máy móc, trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học và chỉ đạo chuyên môn kỹ thuật: - 80 - 100% - 60% - 79% - < 60%	4 điểm 4 điểm 3 điểm 2 điểm
E. Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng và thiết bị	20 điểm
1. Nhà xây cấp I, II. Kiến trúc theo tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảo cơ cấu, dây chuyền hoạt động hợp lý; - Không đáp ứng tiêu chuẩn trên	5 điểm 3 điểm
2. Phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn: - Cơ sở kiên cố, đủ ánh sáng, thông khí tốt, độ ẩm thích hợp - Có chế độ bảo dưỡng máy, thiết bị - Đảm bảo an toàn về điện, nước ổn định - Điều kiện vệ sinh, an toàn không gây ô nhiễm môi trường - Không đáp ứng tiêu chuẩn trên;	5 điểm 3 điểm
3. Các khoa, phòng xây dựng liên hoàn, có bảng, tên viện, trung tâm, các khoa phòng; - Không đáp ứng tiêu chuẩn trên	2 điểm 1 điểm
4. Có kho bảo quản vật tư, hoá chất, dây chuyền lạnh. - Không đáp ứng tiêu chuẩn trên;	2 điểm 1 điểm
5. Có môi trường cây xanh, cảnh quan tốt, có hàng rào ngăn cách, cổng xây, có hệ thống cống rãnh tốt; - Không đáp ứng;	1 điểm 0,5 điểm
6. Trang thiết bị: - Đảm bảo đủ trang thiết bị theo quy định; - Không có đủ trang thiết bị theo quy định.	5 điểm 5 điểm 3 điểm

PHỤ LỤC 1

TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

A. CÁC NHÓM TIÊU CHUẨN VÀ SỐ ĐIỂM: GỒM 5 NHÓM NHƯ SAU:

1. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ: 10 điểm

2. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động: 20 điểm

3. Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động và trình độ cán bộ: 30 điểm

4. Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn kỹ thuật, 20 điểm hiệu quả chất lượng công việc.

5. Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị: 20 điểm

B. Nguyên tắc tính điểm và xếp hạng bệnh viện:

1. Tính điểm:

a) Cho điểm theo từng tiêu chuẩn cụ thể trong bảng điểm, không vận dụng điểm trung gian.

b) Không được tính điểm trong trường hợp thông số chưa hoàn chỉnh. Trường hợp thỏa mãn các cấp độ trong 1 tiêu chuẩn thì lấy số điểm ở cấp độ cao nhất cao nhất.

c) Căn cứ để tham khảo tính điểm: Các báo cáo, số liệu lưu trữ của bệnh viện và qua kiểm tra thực tế.

d) Các bệnh viện thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo và vùng kinh tế đặc biệt khó khăn (theo quy định của Uỷ ban dân tộc) được cộng thêm 02 điểm.

2. Xếp hạng bệnh viện:

a) Bệnh viện Hạng I: phải đạt từ 90 điểm trở lên và thỏa mãn các điều kiện bắt buộc như qui định tại mục 4 phần B dưới đây đối với BV Hạng I.

b) Bệnh viện Hạng II: phải đạt từ 70 đến dưới 90 điểm và thỏa mãn các điều kiện bắt buộc như qui định tại *mục 4 phần B* dưới đây đối với BV Hạng II.

c) Bệnh viện Hạng III: phải đạt từ 40 đến dưới 70 điểm.

d) Bệnh viện Hạng IV: dưới 40 điểm.

e) Bệnh viện Hạng đặc biệt: những BV Hạng I đạt 100 điểm và thỏa mãn các tiêu chuẩn xếp hạng đặc biệt.

3. Trình độ cán bộ:

Căn cứ xác định trình độ cán bộ và văn bằng, chứng chỉ dựa theo Quyết định của Bộ trưởng- Trưởng ban Ban Tổ chức- Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) số 415/TCCP-VC ngày 29/05/1993 về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch công chức ngành y tế và căn cứ các văn bằng, chứng chỉ của các Trường đại học và trung học.

Đối với các bệnh viện thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo và vùng kinh tế đặc biệt khó khăn: Trình độ ngoại ngữ của cán bộ có thể được thay bằng biết một thứ tiếng dân tộc thiểu số.

4. Những điều kiện bắt buộc:

Các bệnh viện được xếp Hạng I và Hạng II, bên cạnh tổng số điểm phải đạt theo các nhóm tiêu chuẩn chung, bắt buộc phải đạt được số điểm tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn cụ thể như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Điều kiện và điểm tối thiểu phải đạt	
		BV hạng I	BV hạng II
1	Giám đốc và các Phó giám đốc	5 điểm	4 điểm

2	Các Trưởng phòng và Phó trưởng phòng	Từ 3 điểm trở lên	Từ 2,5 điểm trở lên
3	Các Trưởng khoa và Phó trưởng khoa	4 điểm	Từ 3 điểm trở lên
4	Các Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/ Kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng	4 điểm	Từ 3 điểm trở lên
5	Tỷ lệ người bệnh nội trú thuộc diện chăm sóc cấp một	3 điểm	Từ 1,5 điểm trở lên
6	Trưởng phòng Điều dưỡng	đại học	đại học, cao đẳng
7	Trưởng phòng Tài chính kế toán	đại học	đại học
8	Không có chức danh y sĩ làm công tác khám bệnh, chữa bệnh	+	+

II. CÁC TIÊU CHUẨN VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG BỆNH VIỆN HẠNG I, HẠNG II, HẠNG III, HẠNG IV

A. Nhóm tiêu chuẩn I: Vị trí, chức năng và nhiệm vụ: 10 điểm

1. Vị trí, chức năng, chỉ đạo kĩ thuật: 5 điểm

a) Phạm vi quốc gia, khu vực (vùng, miền): 5 điểm

b) Phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngành: 3 điểm

c) Phạm vi quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: 1 điểm

2. Đào tạo cán bộ (là cơ sở thực hành): 2 điểm

a) Đại học và sau đại học: 2 điểm

b) Trung học: 1,5 điểm

c) Sơ học: 1 điểm

d) Thực hiện tự đào tạo liên tục trong bệnh viện: 0,5 điểm

3. Nghiên cứu khoa học: 3 điểm

a) Đề tài cấp Nhà nước: 3 điểm

b) Đề tài cấp bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ: 2 điểm

c) Đề tài cấp cơ sở: 1 điểm

B. Nhóm tiêu chuẩn II: Quy mô và nội dung hoạt động: 20 điểm

1. Số giường bệnh kế hoạch: 10 điểm

a) Từ 900 giường trở lên: 10 điểm

b) Từ 500 đến dưới 900 giường: 7 điểm

c) Từ 300 đến dưới 500 giường: 5 điểm

d) Từ 100 đến 300 giường: 3 điểm

e) Dưới 100 giường: 1,5 điểm

2. Công suất sử dụng giường bệnh: 4 điểm

a) Đạt từ 85% trở lên và ngày điều trị trung bình:

- Dưới 7/ 11/ 14 ngày đối với BV huyện/ tỉnh/ trung ương: 4 điểm

- Từ 7-8/ 11-12/ 14-15 ngày đối với BV huyện/ tỉnh/ trung ương: 3 điểm

- Trên 8 /12 / 15 ngày đối với BV huyện /tỉnh / trung ương: 2 điểm

b) Đạt từ 60 đến dưới 85% và ngày điều trị trung bình dưới 7 /11 /14 ngày đối với BV huyện / tỉnh /trung ương: 1,5 điểm

c) Không đáp ứng các tiêu chuẩn a, b trên: 1 điểm

(Ngày điều trị bình quân của các bệnh viện: Y học cổ truyền, Điều dưỡng-Phục hồi chức năng, Tâm thần thực hiện theo quy định với mỗi loại BV như sau: BV Y học cổ truyền, BV Điều dưỡng-PHCN: không quá 30 ngày; BV Tâm thần: không quá 90 ngày)

3. Tỷ lệ người bệnh nội trú thuộc đối tượng chăm sóc cấp một: 3 điểm

a) Từ 25% số người bệnh nội trú trở lên: 3 điểm

b) Từ 15 đến 24% số người bệnh nội trú: 2 điểm

c) Dưới 15% số người bệnh nội trú: 1,5 điểm

d) Dưới 10% số người bệnh nội trú: 1 điểm

4. Tổ chức chăm sóc người bệnh: 3 điểm

a) Từ 50% số khoa trở lên tổ chức chăm sóc toàn diện: 3 điểm

b) Dưới 50% số khoa tổ chức chăm sóc toàn diện: 1,5 điểm

C. Nhóm tiêu chuẩn III: Cơ cấu lao động, trình độ cán bộ: 30 điểm

1. Cơ cấu lao động: 5 điểm

a) - Đảm bảo tuyển đủ lao động theo định biên: 2 điểm

- Không tuyển đủ: 1 điểm

b) Tỷ lệ Điều dưỡng trên 1 Bác sỹ ở các khoa lâm sàng:

- Từ 2 trở lên: 2 điểm

- Dưới 2: 1 điểm

c) Tỷ lệ cán bộ chuyên môn của khu vực lâm sàng, cận lâm sàng và dược

- Từ 75% tổng số cán bộ, viên chức trở lên: 1 điểm

- Dưới 75% tổng số cán bộ, viên chức: 0,5 điểm

2. Giám đốc: 3 điểm

a) Trình độ chuyên môn sau đại học; có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp; có chứng chỉ về quản lý hành chính hoặc quản lý BV; ngoại ngữ trình độ C trở lên: 3 điểm

b) Không đáp ứng tiêu chuẩn trên: 2 điểm

3. Các Phó giám đốc: 2 điểm

a) 100% có trình độ chuyên môn sau đại học; có bằng chính trị cử nhân, cao cấp hay trung cấp; có bằng/ chứng chỉ về quản lý hành chính, quản lý BV; ngoại ngữ trình độ C trở lên: 2 điểm.

b) Không đáp ứng các tiêu chuẩn trên: 1 điểm

4. Các trưởng phòng và phó trưởng phòng: 4 điểm

a) Từ 50% trở lên có trình độ sau đại học, còn lại là đại học: 2 điểm

- Dưới 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học: 1,5 điểm

- Không đáp ứng các tiêu chuẩn trên: 1 điểm

b) Từ 20% trở lên có bằng/ chứng chỉ về quản lí hành chính hay quản lý bệnh viện: 1 điểm

- Dưới 20% có bằng/ chứng chỉ về quản lí hành chính hay quản lý bệnh viện: 0,5 điểm

c) Từ 20% trở lên có bằng/ chứng chỉ chính trị trung cấp hoặc cao hơn: 0,5 điểm

d) Từ 20% trở lên có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn: 0,5 điểm

5. Các trưởng khoa và phó trưởng khoa: 4 điểm

a) Từ 60% trở lên có trình độ Tiến sĩ/ Chuyên khoa 2, còn lại là đại học: 3 điểm

- Dưới 60% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học: 2 điểm

- 100% có trình độ đại học: 1 điểm

b) Từ 60% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao cao hơn: 1 điểm

- Dưới 60% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao cao hơn: 0,5 điểm

6. Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/ Kỹ thuật viên trưởng các khoa lâm sàng: 4 điểm

a) Từ 15% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học: 3 điểm

- Dưới 15% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học: 2 điểm

- 100% có trình độ trung học: 1 điểm

b) Từ 30% trở lên có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn: 1điểm

- Dưới 30% có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hay cao hơn: 0,5 điểm

7. Các thầy thuốc điều trị ở các khoa lâm sàng: 4 điểm

a) Trên 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học: 3 điểm

- Từ 20% đến 50% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học: 2 điểm

- Dưới 20% có trình độ sau đại học, còn lại là đại học: 1,5 điểm

- Các trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn trên: 1 điểm

b) Từ 60% trở lên có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn: 1 điểm

- Dưới 60% có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B hoặc cao hơn: 0,5 điểm

8. Điều dưỡng, Nữ hộ sinh, Kỹ thuật viên thực hành ở các khoa lâm sàng: 4 điểm

a) Từ 10% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học: 3 điểm

- Dưới 10% có trình độ cao đẳng, đại học, còn lại là trung học: 2 điểm

- 100% có trình độ trung học: 1,5 điểm

- Các trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn trên: 1 điểm

b) Từ 30% trở lên có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A trở lên: 1 điểm

- Dưới 30% có bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A trở lên: 0,5 điểm

D. Nhóm tiêu chuẩn IV: Khả năng chuyên môn, kĩ thuật: 20 điểm

1. Xét nghiệm huyết học: 2 điểm

a) Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa: 2 điểm

b) Không đầy đủ: 1 điểm

2. Xét nghiệm hoá sinh: 2 điểm

a) Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa: 2 điểm

b) Không đầy đủ: 1 điểm

3 .Xét nghiệm vi sinh: 2 điểm

a) Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa: 2 điểm

b) Không đầy đủ: 1 điểm

4. Chẩn đoán hình ảnh: 2 điểm

a) Thực hiện được đầy đủ các xét nghiệm thuộc chuyên khoa: 2 điểm

b) Không đầy đủ: 1 điểm

5. Chẩn đoán giải phẫu bệnh: 2 điểm

a) Thực hiện sinh thiết và xét nghiệm vi thể: 1 điểm

b) Thực hiện khám nghiệm tử thi khi người bệnh tử vong: 1 điểm

6. Phẫu thuật, thủ thuật: 5 điểm

a) Thực hiện được tất cả các loại phẫu thuật, thủ thuật: 5 điểm

b) Thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật từ Loại 1 trở xuống: 4 điểm

c) Thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật từ Loại 2 trở xuống: 3 điểm

d) Chỉ thực hiện các phẫu thuật, thủ thuật Loại 3: 1 điểm

7. Chẩn đoán, điều trị: 5 điểm

a) Tiếp nhận, chẩn đoán và điều trị tất cả các bệnh theo các chuyên khoa: 5 điểm

b) Còn một số bệnh chuyên khoa sâu phải chuyển các BV tuyến TW: 4 điểm

c) Hầu hết các bệnh chuyên khoa phải chuyển các BV tuyến trên (tuyến tỉnh, tuyến TW): 3 điểm

d) Chỉ điều trị các bệnh thông thường, còn lại hầu hết phải chuyển tuyến trên (tuyến tỉnh, tuyến TW): 1 điểm

E. Nhóm tiêu chuẩn V: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị: 20 điểm

TT	Tiêu chuẩn	Số điểm
1.	Nhà xây cấp II trở lên; Kiến trúc theo tiêu chuẩn xây dựng, đảm bảm cơ cấu, dây truyền hoạt động; *- Không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên*	5 điểm *3 điểm*
2.	Khu kỹ thuật (phòng mổ, hồi sức, phòng đẻ, phòng thực hiện các thủ thuật, kỹ thuật, phòng X quang...) đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng *-Không đáp ứng đầy đủ*	2 điểm *1 điểm*
3.	Đảm bảo điều kiện và tiện nghi tại các khoa, buồng bệnh: *Có nước sạch, có công trình vệ sinh đảm bảo* *Khoa Hồi sức sức cấp cứu, Phòng đẻ, Phòng phẫu thuật, thủ thuật, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh có điều hoà nhiệt độ* *Phòng hồi sức cấp cứu, Phòng đẻ, Phòng phẫu thuật có phương tiện gọi trực khẩn cấp* *Đủ phương tiện chiếu sáng, có đủ quạt máy tại các buồng bệnh*	2 điểm
	- Không đầy đủ các tiêu chí trên	*1 điểm*
4.	Có hệ thống điện ưu tiên, an toàn, có máy phát điện dự trữ	1 điểm
5.	Đường giao thông nội bộ đảm bảo vệ sinh, an toàn và thuận lợi khi vận chuyển	1 điểm
6.	Đảm bảo cung cấp đủ nước sạch	1 điểm
7.	Có thống xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng toàn bệnh viện đang hoạt động	1 điểm

8.	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên môn, quản lý, thống kê bệnh tật	1 điểm
9.	Có khoa chống nhiễm khuẩn và thực hiện sấy hấp tiệt khuẩn tập trung toàn bệnh viện	1 điểm
10	Trang thiết bị y tế: *-Đảm bảo đủ theo danh mục quy định đối với loại bệnh viện* *-Không đầy đủ theo danh mục*	5 điểm *3 điểm*